

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		425,894,975,129	428,560,495,559
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	15,817,891,473	8,553,930,008
1. Tiền	111		15,817,891,473	8,553,930,008
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.a	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		409,416,613,211	419,399,027,773
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.a	435,783,253,511	449,792,077,685
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.a	-	683,903,783
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	7.a	120,144,410	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	8	(26,486,784,710)	(31,076,953,695)
IV. Hàng tồn kho	140	9	-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		660,470,445	607,537,778
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12.a	210,000,000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		450,470,445	432,402,629
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	15.b	-	175,135,149
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41,995,849,100	52,820,934,012
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6,000,000	6,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	215	7.b	6,000,000	6,000,000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		22,609,849,100	22,984,934,012
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	22,609,849,100	22,984,934,012
- Nguyên giá	222		24,314,028,953	24,314,028,953
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,704,179,853)	(1,329,094,941)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV: Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		19,380,000,000	29,830,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	4.b	19,380,000,000	29,830,000,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	264		-	-
dài hạn (*)				
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	4.c	-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		-	-
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12.b	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		467,890,824,229	481,381,429,571



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		64,884,047,065	81,651,072,212
I. Nợ ngắn hạn	310		64,884,047,065	81,651,072,212
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14.a	46,993,182,083	62,702,231,213
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		71,980,080	-
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	15.a	(171,042,149)	15,972,311
5. Phải trả người lao động	315		92,363,108	113,747,454
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	-	-
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
8. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	17	15,659,224,184	16,541,866,395
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	13.a	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,238,339,759	2,277,254,839
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	13.b	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		403,006,777,164	399,730,357,359
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		373,748,460,000	373,748,460,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		373,748,460,000	373,748,460,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,394,830,504	8,394,830,504
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20,863,486,660	17,587,066,855
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	420a		17,587,066,855	27,471,818,980
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		3,276,419,805	(9,884,752,125)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		467,890,824,229	481,381,429,571

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc



Phan Thanh Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2.2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	161,078,133,388	137,360,374,343	303,559,803,332	271,678,606,992
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		161,078,133,388	137,360,374,343	303,559,803,332	271,678,606,992
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	160,335,980,176	136,842,903,567	302,258,631,352	270,384,195,508
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		742,153,212	517,470,776	1,301,171,980	1,294,411,484
6. Lãi lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		0	0	0	0
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		238,366	254,351	731,054	466,958
8. Chi phí tài chính	23		0		0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VI.23	412,865,779	276,686,000	749,667,659	686,772,200
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.24	(3,687,273,233)	(566,744,460)	(2,831,087,259)	9,801,294,108
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-(23+25+26)	30		4,016,799,032	807,783,587	3,383,322,634	(9,193,187,866)
12. Thu nhập khác	31		0	3	3	17
13. Chi phí khác	32		0	2,035,693	106,902,832	2,035,753
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	(2,035,690)	(106,902,829)	(2,035,736)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4,016,799,032	805,747,897	3,276,419,805	(9,195,223,602)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	0	291,727,507	0	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0		0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		4,016,799,032	514,020,390	3,276,419,805	(9,195,223,602)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.28	0	0	0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Huệ

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thanh Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01.01.2026 đến 30.06.2026	Từ ngày 01.01.2025 đến 30.06.2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4,016,799,032	(9,195,223,602)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	344,781,882	314,478,852
- Các khoản dự phòng	03	1,411,917,229	7,638,861,135
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	-	(466,958)
- Chi phí đi vay	06	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5,773,498,143	(1,242,350,573)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(14,008,824,174)	81,793,167,397
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	-	(2,520,345,880)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	15,709,049,130	(87,570,717,991)
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12	(210,000,000)	(467,110,354)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(1,157,006,368)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7,263,723,099	(11,164,363,769)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH	22	-	-
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	238,366	466,958
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	238,366	466,958
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	7,263,961,465	(11,163,896,811)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8,553,930,008	14,663,472,499
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	15,817,891,473	3,499,575,688

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Huệ

Nguyễn Thị Huệ

Phan Thanh Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, xây dựng, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán là kinh doanh vật liệu xây dựng, sản phẩm từ nhựa (Palet, thùng nhựa).

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số nhân sự của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 12 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 12 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

02. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

03. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 06 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm

Riêng đối với quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện tính khấu hao.

06. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

- Các bên thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.
- Bên thực hiện kế toán của BCC có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIỀN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, phường Việt Hưng, TP Hà Nội

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí cho đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt tại quỹ
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
Các khoản tương đương tiền
Cộng

Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
10,400,491,953	104,067,692
5,417,399,520	8,449,862,316
-	-
15,817,891,473	8,553,930,008

4. Các khoản đầu tư tài chính
(Xem phụ lục 01)

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

a. Ngắn hạn

Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Trọng Dương
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI HTG THẮNG LONG
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI BALTIC
Công ty TNHH thương mại dịch vụ và thép Phú Hưng
CÔNG TY TNHH MTV DV&TM HƯNG THỊNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI TNK
Công ty CP dịch vụ và vật liệu xây dựng Toàn Thắng
CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ SÁNG TẠO DHM
CÔNG TY CP QUAN HỆ QUỐC TẾ - ĐẦU TƯ SẢN XUẤT
Các đối tượng khác là khách hàng thương mại
Các đối tượng là khách hàng mua căn hộ Dự Án
Cộng

Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
435,783,253,511	449,710,477,685
92,375,449,935	94,521,693,185
-	13,328,467,813
10,582,283,515	35,432,283,515
-	-
24,406,073,232	24,406,073,232
99,858,949,051	36,774,341,461
6,368,183,450	13,268,183,450
115,202,375,127	114,668,161,607
-	16,623,087,575
76,253,629,196	87,144,492,396
10,736,310,005	13,543,693,451
435,783,253,511	449,710,477,685

6. Trả trước cho người bán

a. Ngắn hạn

CÔNG TY CP DV QUẢN LÝ TÀI SẢN VÀ ĐẦU TƯ ASAHI JAPAN
Công ty CP thương mại & khai thác khoáng sản dương hiệu
Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt
Các đối tượng khác
Cộng

Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
-	683,903,786
-	509,200,099
-	-
-	172,800,000
-	1,903,687
-	683,903,786
-	-
-	-

b. Tạm ứng là các bên liên quan
(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 33)

7. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

Bảo hiểm xã hội
Tạm ứng
Phải thu khác (*)
- Lãi tiền gửi
Dư nợ tài khoản 3388

Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị VND	Giá trị VND
120,144,410	6,000,000
-	-
3,744,410	-
116,400,000	-
-	-
-	-

Công ty CP Thương mại và dịch vụ Tiến Thành

KĐT Việt Hưng, P. Việt Hưng, TP. Hà Nội

b. Dài hạn	6,000,000	-	6,000,000	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	6,000,000	-	6,000,000	-
Phải thu khác (*)	-	-	-	-
Cộng	126,144,410	-	12,000,000	-

9. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang(*)	-	-	-	-
Hàng hoá	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

12. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Chi phí bảo hiểm	-	-
- Chi phí sửa chữa	210,000,000	-
- Chi phí khác	-	-
Cộng	210,000,000	-

13. Vay và nợ thuê tài chính

14. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Ngắn hạn				
CÔNG TY TNHH NHỰA KHÔI VIỆT	5,835,914,030	5,835,914,030	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN BPG SHINNIHON	11,912,324,960	11,912,324,960	20,698,069,300	20,698,069,300
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT NHỰA BÌNH THUẬN	15,161,375,880	15,161,375,880	13,839,521,990	13,839,521,990
Công ty CP XD và TM Minh Thành Đạt	8,083,535,141	8,083,535,141	13,583,535,141	13,583,535,141
Các đối tượng khác	6,000,032,072	6,000,032,072	14,581,104,782	14,581,104,782
Cộng	46,993,182,083	46,993,182,083	62,702,231,213	62,702,231,213

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối kỳ
--	------------	-------------	-------------	------------

	VND	VND	VND	VND
a. Phải nộp				-
Thuế Giá trị gia tăng	-	-		(175,135,149)
Thuế Thu nhập DN	-	(175,135,149)	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-		4,093,000
Các loại thuế khác	15,972,311	(11,879,311)		-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-		-
Cộng	15,972,311	(187,014,460)	-	(171,042,149)
b. Phải thu				-
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cộng	-	-
17. Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	34,934,623	33,859,143
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	3,000,000,000	3,000,000,000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12,624,289,561	13,508,007,252
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	15,659,224,184	16,541,866,395
Cộng		

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu
(Chi tiết phụ lục số 02)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của nhà nước	373,748,460,000	100.00	373,748,460,000	100.00
Vốn góp của các cổ đông khác	373,748,460,000	100.00	373,748,460,000	100.00
Tổng				

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	373,748,460,000	373,748,460,000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm	373,748,460,000	373,748,460,000
+ Vốn góp cuối năm		
d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37,374,846	37,374,846

Công ty CP Thương mại và dịch vụ Tiến Thành

KĐT Việt Hưng, P. Việt Hưng, TP. Hà Nội

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37,374,846	37,374,846
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37,374,846	37,374,846
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37,374,846	37,374,846
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37,374,846	37,374,846
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a. Doanh thu**

- Doanh thu bán hàng hóa
- Doanh thu từ hoạt động BĐS

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
VND	VND
161,078,133,388	137,360,374,343
-	-
161,078,133,388	137,360,374,343

20. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của hoạt động BĐS

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
VND	VND
160,335,980,176	136,842,903,567
-	-
160,335,980,176	136,842,903,567

21. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Chênh lệch tỷ giá

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
VND	VND
238,366	254,351
-	-
238,366	254,351

22. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng
- Chênh lệch tỷ giá thanh toán
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
VND	VND
0	-
-	-
-	-

23. Chi phí bán hàng**a. Chi phí bán hàng**

- Chi phí nhân công
- Chi phí dịch vụ mua ngoài

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
VND	VND
412,865,779	276,686,000
0	-
412,865,779	276,686,000
412,865,779	276,686,000

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền
- Chi phí dự phòng

Cộng

204,851,942	
295,129,067	258,833,570
30,303,030	157,239,426
351,139,106	663,120,299
21,472,607	484,062,245
(4,590,168,985)	(2,130,000,000)
(3,687,273,233)	(566,744,460)

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiết thuế TNDN hiện hành

Lợi nhuận trước thuế

- Hoạt động sản xuất kinh doanh
- Hoạt động Thanh lý TSCĐ

Điều chỉnh thu nhập chịu thuế

- Hoạt động sản xuất kinh doanh

Điều chỉnh tăng

Điều chỉnh giảm

- Hoạt động Thanh lý TSCĐ

Lợi nhuận chịu thuế

- Hoạt động sản xuất kinh doanh
- Hoạt động Thanh lý TSCĐ

Thuế suất hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Hoạt động sản xuất kinh doanh
- Hoạt động Thanh lý TSCĐ

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận thuần sau thuế

Các khoản điều chỉnh

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

29. Chi phí sản xuất theo yếu tố

- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền
- Trích/hoàn nhập quỹ KHCN
- Chi phí dự phòng

Cộng

30. Công cụ tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Chi tiết thuế TNDN hiện hành	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	4,016,799,032	805,747,897
- Hoạt động sản xuất kinh doanh	4,016,799,032	805,747,897
- Hoạt động Thanh lý TSCĐ	-	-
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	-	-
- Hoạt động sản xuất kinh doanh	-	-
<i>Điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Điều chỉnh giảm</i>	-	-
- Hoạt động Thanh lý TSCĐ	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	4,016,799,032	805,747,897
- Hoạt động sản xuất kinh doanh	4,016,799,032	805,747,897
- Hoạt động Thanh lý TSCĐ	-	-
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	803,359,806	161,149,579
- Hoạt động sản xuất kinh doanh	803,359,806	161,149,579
- Hoạt động Thanh lý TSCĐ	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	803,359,806	161,149,579
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	803,359,806	161,149,579
28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4,016,799,032	514,020,390
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4,016,799,032	514,020,390
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	37,374,846	37,374,846
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	107	14
29. Chi phí sản xuất theo yếu tố	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	204,851,942	-
- Chi phí nhân công	295,129,067	258,833,570
- Chi phí khấu hao TSCĐ	30,303,030	157,239,426
- Thuế, phí, lệ phí	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	764,004,885	939,806,299
- Chi phí khác bằng tiền	21,472,607	484,062,245
- Trích/hoàn nhập quỹ KHCN	-	-
- Chi phí dự phòng	(4,590,168,985)	(2,130,000,000)
Cộng	(3,274,407,454)	(290,058,460)

Công ty CP Thương mại và dịch vụ Tiên Thành
KĐT Việt Hưng, P. Việt Hưng, TP. Hà Nội

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	15,817,891,473		8,553,930,008	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	435,909,397,921	(26,486,784,710)	449,798,077,693	(31,076,953,695)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	451,727,289,394	(26,486,784,710)	458,352,007,701	(31,076,953,695)
Nợ phải trả tài chính			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
Vay và nợ			-	-
Phải trả người bán, phải trả khác			62,652,406,267	79,244,097,608
Chi phí phải trả			-	-
Cộng			62,652,406,267	79,244,097,608

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Công ty CP Thương mại và dịch vụ Tiên Thành

KĐT Việt Hưng, P. Việt Hưng, TP. Hà Nội

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				15,817,891,473
Tiền và các khoản tương đương tiền	15,817,891,473			
Phải thu khách hàng, phải thu khác	435,903,397,921	6,000,000		435,909,397,921
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn		-		-
Cộng	451,721,289,394	6,000,000	-	451,727,289,394
Số đầu năm				8,553,930,008
Tiền và các khoản tương đương tiền	8,553,930,008			
Phải thu khách hàng, phải thu khác	449,798,077,693	6,000,000		449,804,077,693
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn				-
Cộng	458,352,007,701	6,000,000	-	458,358,007,701

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				-
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả	62,652,406,267	-		62,652,406,267
Chi phí phải trả	-	-		-
Cộng	62,652,406,267	-	-	62,652,406,267
Số đầu năm				-
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả	-	-		-
Chi phí phải trả	-	-		-
Cộng	-	-	-	-

Công ty CP Thương mại và dịch vụ Tiến Thành

KĐT Việt Hưng, P. Việt Hưng, TP. Hà Nội

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh hoạt động KD BĐS	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	161,078,133,388	-	161,078,133,388
Chi phí bộ phận	160,335,980,176	-	160,335,980,176
Kết quả kinh doanh bộ phận	742,153,212	-	742,153,212
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(3,274,407,454)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			4,016,560,666
Doanh thu hoạt động tài chính			238,366
Chi phí tài chính			-
Thu nhập khác			-
Chi phí khác			-
Thuế TNDN hiện hành			-
Lợi nhuận sau thuế			4,016,799,032

33. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Bà Đào Vũ Thịnh Vân- Chủ tịch HĐQT	Chủ tịch HĐQT đến ngày 13/06/2025
Ông Phan Thanh Nam	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Lê	Chủ tịch HĐQT từ ngày 13/06/2025
Bà Nguyễn Thị Huệ	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nam hà nội	Đơn vị hợp tác kinh doanh
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỒM DƯỚI	Là đơn vị mà Tiến Thành đang sở hữu 19% vốn góp từ ngày 02.07.2025

b. Giao dịch với bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập Hội đồng quản trị	0	427,200,000
Bà Đào Vũ Thịnh Vân- Chủ tịch HĐQT		49,500,000
Ông Nguyễn Thành Lê- Chủ tịch HĐQT từ ngày 13.06.2025		58,500,000
Ông Nguyễn Hữu Trường- Thành viên HĐQT		75,600,000
Bà Nguyễn Thị Huệ- Thành viên HĐQT		84,000,000
Ông Nguyễn Anh Tuấn - Thành viên HĐQT độc lập		75,600,000
Ông Phan Thanh Nam - Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc		84,000,000
Thu nhập Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng:		
Ông Phan Thanh Nam - Tổng giám đốc	161,303,057	265,709,101
Bà Nguyễn Thị Huệ- Kế toán trưởng:	122,093,619	206,578,000
Cộng	283,396,676	899,487,101
Các bên liên quan	Giao dịch	0
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nam Hà Nội	Đơn vị hợp tác kinh doanh	-

c. Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc



Phan Thanh Nam

Công ty CP Thương mại và dịch vụ Tiến Thành
KĐT Việt Hưng, P. Việt Hưng, TP. Hà Nội

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VNĐ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc		Giá trị hợp lý
a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	10,450,000,000	10,450,000,000	0
	-	-	-			0
	-	-	-		10,450,000,000	
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX TM TOÀN PHÁT	19,380,000,000	19,380,000,000				
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỒM DƯỚI						0
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-			
Cộng	19,380,000,000	19,380,000,000	-	10,450,000,000	10,450,000,000	

Đầu tư khác
Thông tin chi tiết về các công ty mà công ty đầu tư khác như sau:

Tên Công ty đầu tư khác	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỒM DƯỚI	Thôn Hóm dưới, Xã Nậm Chày, Huyện Văn Bàn, Tỉnh Lào cai, Việt Nam	19.0%	19.0%	XD công trình thủy điện: Xây dựng mạng lưới đường dây truyền tải, phân phối điện và các công trình, cấu trúc có liên quan như: + Đường dây, mạng lưới truyền tải điện với khoảng cách dài. + Đường dây, mạng lưới truyền tải điện, đường cáp điện ngầm và các công trình phụ trợ ở thành phố. + Trạm biến áp. - Xây dựng nhà máy điện

Thuyết minh báo cáo tài chính
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Công ty CP Thương mại và dịch vụ Tiến Thành
 KĐT Việt Hưng, P. Việt Hưng, TP. Hà Nội

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX TM TOÀN PHÁT	Tầng 1, Tòa nhà N01-T2, Khu Đoàn Ngoại Giao, Đường Hoàng Minh Thảo, Phường Xuân Đỉnh, TP Hà Nội	19.0%	19.0%	Kinh doanh máy, đồ gỗ và các mặt hàng sắt thép, phôi, Hạt nhựa và các sản phẩm từ nhựa
--	---	-------	-------	--

** Ghi chú về khoản đầu tư tại Công ty CP Thủy điện Hòm Dưới: Công ty Tiến Thành mua lại 19% Vốn điều lệ của công ty Hòm Dưới tương đương 47,5 tỷ đồng; tại thời điểm báo cáo, Tiến Thành đã góp được 19,380 tỷ vào công ty Hòm Dưới theo đúng tiến độ huy động vốn mà Công ty Hòm dưới đã thông báo.

Công ty CP Thương mại và dịch vụ Tiến Thành
KĐT Việt Hưng, P. Việt Hưng, TP. Hà Nội

Phụ lục số 01

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
VND	VND	VND	VND	VND
23,900,392,589	-	363,636,364	50,000,000	24,314,028,953
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
23,900,392,589	-	363,636,364	50,000,000	24,314,028,953
1,257,915,404	-	21,179,537	50,000,000	1,329,094,941
344,781,882	-	30,303,030	-	375,084,912
344,781,882	-	30,303,030	-	375,084,912
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
1,602,697,286	-	51,482,567	50,000,000	1,704,179,853
22,642,477,185	-	342,456,827	-	22,984,934,012
22,297,695,303	-	312,153,797	-	22,609,849,100

Tình hình TSCĐ của công ty được sử dụng, bao gồm:

- + Nhà cửa vật kiến trúc: 85 Lót xe ô tô tại dự án tại Long Biên tương ứng 1039 m2- nguyên giá: 23.900.392.589 đồng
- + Phương tiện vận tải: Xe ô tô có biển kiểm soát 30E-267.98 Nguyên giá: 363.636.364 đ; Bộ phận sử dụng: Ban Tổng giám đốc
- + Thiết bị dụng cụ quản lý: Máy phô tô Ricoh Aficio MP 3391 có nguyên giá: 50.000.000 đ;

